

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **34/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày: 02 - 5 - 2024  
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân và bà Trần Thị Bích Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Nữ Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế không tham gia phiên tòa.**

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 806/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Thị G**, sinh năm 1977; Địa chỉ: **Số B Kiệt H N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có mặt.

- Bị đơn: Ông **Phạm Quốc D**, sinh năm 1970; Địa chỉ: **Số D Kiệt B N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự về yêu cầu thuận tình ly hôn đề ngày 07/9/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều trình bày:

Bà **Trương Thị G** và ông **Phạm Quốc D** kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào năm 2005. Sau khi kết hôn, hai người chung sống hạnh phúc nhưng trong vài năm trở lại đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng mâu thuẫn không giải quyết được nên bà **G** và ông **D** yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Tuy

nhiên trong quá trình giải quyết vụ việc, ông **D** thay đổi yêu cầu, không chấp nhận ly hôn, còn bà **G** kiên quyết ly hôn.

Về con chung: Bà **G** và ông **D** xác nhận có 02 con chung là cháu **Phạm Quốc Cao T**, sinh ngày 31/7/2000 và cháu **Phạm Quốc Cao N**, sinh ngày 26/3/2008. Cháu **T** đã trưởng thành nên hai bên không yêu cầu xem xét về người trực tiếp nuôi cháu **T** sau khi ly hôn. Đối với cháu **N** thì thoả thuận giao cho bà **G** nuôi dưỡng, ông **D** không phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông **D** tranh chấp và yêu cầu được nuôi cháu **N** sau khi ly hôn trong trường hợp vợ chồng không đoàn tụ được.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà **Trương Thị G** và ông **Phạm Quốc D** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh các cháu **Phạm Quốc Cao T** và **Phạm Quốc Cao N** (Bản sao); Căn cước công dân ông **Phạm Quốc D** và bà **Trương Thị G** (Bản sao).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 07/9/2023, ông **Phạm Quốc D** và bà **Trương Thị G** cùng làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét công nhận sự thuận tình ly hôn và được Tòa án thụ lý giải quyết việc hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ việc, người yêu cầu là ông **Phạm Quốc D** thay đổi thỏa thuận, không đồng ý ly hôn và tranh chấp về con chung. Do hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc ly hôn và người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung khi ly hôn nên Tòa án nhân dân thành phố Huế đã căn cứ vào khoản 5 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết việc hôn nhân và gia đình, thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình, đồng thời xác định bà **G** là nguyên đơn và ông **D** là bị đơn trong vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa hôm nay, ông **Phạm Quốc D** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung: Bà **Trương Thị G** và ông **Phạm Quốc D** kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường **P**, thành phố **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/8/2005 nên quan hệ hôn nhân giữa bà **G** và ông **D** là hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân hiện tại giữa bà **G** và ông **D**, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, bà **G** và ông **D** đều thừa nhận trong vài năm trở lại đây, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc do xảy ra nhiều bất đồng mâu thuẫn. Nguyên nhân là

do ông **D** chời bởi dẫn đến nợ nần làm cho kinh tế gia đình khó khăn. Bà **G** không liên quan đến khoản nợ cờ bạc của ông **D** nhưng bà **G** luôn bị những người ông **D** thiếu nợ chửi bới, đe dọa gây ảnh hưởng về mặt tinh thần của bà **G**. Ông **D** thừa nhận lỗi lầm và mong bà **G** tạo cơ hội để sửa chữa nhưng bà **G** không chấp nhận mà vẫn kiên quyết ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **G** và ông **D** đã xảy ra một thời gian dài và ngày càng trầm trọng không giải quyết được, tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn nên yêu cầu xin ly hôn của bà **G** là có cơ sở, xét cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà **Trương Thị G** và ông **Phạm Quốc D** có 02 con chung là cháu **Phạm Quốc Cao T**, sinh năm 31/7/2000 và cháu **Phạm Quốc Cao N**, sinh ngày 26/3/2008. Cháu **T** đã trưởng thành và hai bên không yêu cầu xem xét về người trực tiếp nuôi cháu **T** sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu **N** thì cả hai người đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Xét về điều kiện nuôi con thì bà **G** là người có điều kiện nuôi con tốt hơn và cháu **N** cũng có nguyện vọng được ở với bà **G**. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu **N** cho bà **G** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Bà **Trương Thị G** không yêu cầu ông **D** phải cấp dưỡng nuôi con nên ông **D** không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi cháu **N** sau khi ly hôn.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà **Trương Thị G** và ông **Phạm Quốc D** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; khoản 5 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trương Thị G** được ly hôn ông **Phạm Quốc D**.

2. Về con chung: Giao con chưa thành niên là cháu **Phạm Quốc Cao N**, sinh ngày 26/3/2008 cho bà **Trương Thị G** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông **Phạm Quốc D** không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi cháu **N** sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Buộc bà **Trương Thị G** phải chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001039 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà **Trương Thị G** đã nộp đủ án phí ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT – Huế (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường Phú Hậu, thành phố Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Văn Nam**